

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MỸ HÀO
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12/2021/DS-ST

Ngày 25/6/2021

Vv: *Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỸ HÀO – TỈNH HƯNG YÊN.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Trọng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Hùng và ông Nguyễn Xuân Khải.

Th ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Mạnh Hùng – Cán bộ Toà án nhân dân thị xã M H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Phượng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã M H.

Ngày 22 và 25/6/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã M H mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” thụ lý số 22/2020/TLST-DS ngày 24/6/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐST-DS ngày 28/4/2021 và Thông báo số 38/TB-TA ngày 03/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1963; Địa chỉ: TDP T, phường DS, thị xã M H, tỉnh HY; Do anh Hán Quang T1, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số 32 ngõ 151/84 Nguyễn Đức C, quận H M, thành phố H N, là người đại diện theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/5/2020; Đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Kim T: Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1995, Phó Giám đốc Công ty luật H R; Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1942 và chị Vũ Thị Th1, sinh năm 1978; Đều có địa chỉ: Thôn C S, xã CX, thị xã M H, tỉnh H Y; Đều có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị Ng (vợ của ông T), sinh năm 1966; Do ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1963; Đều có địa chỉ: TDP T, phường DS, thị xã M H, tỉnh H Y, là người đại diện theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 13/8/2020 và anh Đồng Hoài N là người đại diện theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 26/4/2021; Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 28/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Kim T trình bày:

Ông không có quan hệ hay quen biết bà Nguyễn Thị Th và chị Vũ Thị Th1, nhưng thông qua chị gái là bà Nguyễn Thị Th2, cư trú cùng thôn với bà Th, đồng thời chị gái của ông cho bà Th vay tiền, được bà Th trả tiền đầy đủ cả gốc và lãi, chị gái ông đã giới thiệu để ông đến gặp và cho bà Th vay tiền.

Ngày 26/10/2011, tức ngày 30/9 (âm lịch), ông cùng chị gái đến nhà bà Th, lúc này có mặt bà Th và con dâu là chị Th1. Tại đây, ông giới thiệu là em của bà Th2, có tiền bán ruộng muốn cho bà Th vay để lấy tiền lãi, thì bà Th trả lời bà đang vay những người khác với lãi suất 3%/tháng, nếu ông đồng ý thì giao tiền, bất kỳ lúc nào cần tiền thì bà Th trả. Ông đồng ý, giao tiền cho chị Th1 đem, chị Th1 viết giấy biên nhận với nội dung “Ngày 30/9/11 (âm lịch), chú Nguyễn Kim T xã DS, gửi bà T3 Thôn C Sơn số tiền 180.000.000 đồng, lãi 3%/tháng”.

Đến năm 2021, do cần tiền, ông đã nhiều lần đến nhà bà Th để yêu cầu bà Th và chị Th1 thanh toán nhưng hai người đều trốn tránh, không muốn gặp ông. Ông chỉ biết chị Th1 là con dâu của bà Th, còn nhà ở của chị Th1 ở đâu thì ông không biết.

Ngày 18/5/2020, ông gửi văn bản yêu cầu bà Th và chị Th1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trước ngày 25/5/2020. Nhưng hết ngày 26/5/2020, bà Th và chị Th1 vẫn không thanh toán nợ cho ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà Nguyễn Thị Th và chị Vũ Thị Th1 trả ông số tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/5/2020 là 208.782.000 đồng; ông không yêu cầu trả tiền lãi sau ngày 28/5/2020. Đồng thời, ông xác định chồng của bà Th là ông Đặng Đình T3 không liên quan đến việc ông cho bà Th và chị Th1 vay tiền.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày thống nhất với nguyên đơn về mối quan hệ, thời gian, sự việc ông T đến nhà ở gặp bà, nội dung trao đổi giữa hai người, số tiền ông T cho vay, người viết cũng như nội dung giấy biên nhận. Tuy nhiên, bà xác định chị Th1 không phải là người vay tiền của ông T, chị Th1 không sử dụng cũng như không được hưởng lợi từ số tiền của ông T cho bà vay, đồng thời không có việc bà và chị Th1 làm ăn chung, cùng huy động vốn để cho người khác vay; việc bà vay tiền của ông T thì ông Đặng Đình T3 là chồng bà không biết vì ông T3 lúc đó bị bệnh nặng và bà cũng chưa bao giờ nói chuyện với chồng về việc bà vay tiền để cho người khác vay lại; bà là người vay tiền của ông T, nên có nghĩa vụ trả nợ ông T. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, nhưng đề nghị nguyên đơn xem xét miễn tiền lãi cho bà.

Bị đơn là chị Vũ Thị Th1 trình bày thống nhất với nguyên đơn về thời gian, sự việc ông T đến nhà ở của bà Th để cho bà Th vay tiền, lúc đó chị cũng có mặt ở

đó, chị thừa nhận là người viết, ký tên của mình trong giấy biên nhận, nhận và đếm tiền của ông T đưa, rồi giao lại cho bà Th. Tuy nhiên, chị cho rằng những việc chị làm là giúp bà Th vì bà Th già yếu, chị ký giấy biên nhận là theo thói quen, ký với tư cách người làm chứng, không phải với tư cách người vay. Chị không đồng ý với yêu cầu của ông T buộc chị có nghĩa vụ cùng bà Th trả tiền vay vì chị không vay tiền của ông T, chị không được quản lý, sử dụng, hưởng lợi từ số tiền của ông T; việc bà Th sử dụng số tiền này vào việc gì thì chị không biết; bà Th vay tiền của ông T thì bà Th có nghĩa vụ trả nợ ông T. Chị đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông T đối với chị.

Tại phiên toà:

+ Nguyên đơn mặc dù thừa nhận người vay tiền của ông là bà Th, còn chị Th1 là người thừa kế khoản vay. Nhưng ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Th và chị Th1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/5/2020 là 208.782.000 đồng; ông không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi sau ngày 28/5/2020.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận người vay tiền của ông T là bà Th; chị Th1 không phải là người vay, mà là người thừa kế khoản vay, nên chị Th1 phải liên đới với bà Th trả nợ cho ông T.

+ Bị đơn là bà Th xác nhận việc vay nợ giữa bà và ông T không liên quan đến chị Th1, bà là người vay tiền nên bà có nghĩa vụ trả nợ ông T. Bà thừa nhận số nợ như nguyên đơn trình bày, đồng ý trả cho nguyên đơn tiền gốc là 180.000.000 đồng, nhưng đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi cho bà.

+ Bị đơn là chị Th1 không nhất trí trả nợ cho nguyên đơn vì chị không phải là người vay tiền của ông T; chị là giáo viên nên cũng không có việc chị làm ăn chung với bà Th. Chị đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với chị.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M H trình bày quan điểm: Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, xác định đúng tư cách đương sự. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm T hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ; tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần, T hành các hoạt động tố tụng đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Vũ Thị Th có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông T và bà Ng2 số tiền là 388.708.150 đồng, trong đó nợ gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi là 208.708.150 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Th1 có trách nhiệm liên đới cùng bà Th trả nợ cho ông T; các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Nguyễn Kim T là em của bà Nguyễn Thị Th4 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Th2) có địa chỉ thôn C S, xã CX , thị xã M H, tỉnh H Y. Từ việc trước đó bà Th2 cho bà Nguyễn Thị Th ở cùng thôn vay tiền, nên bà Th2 giới thiệu để ông T đến gặp để cho bà Th vay tiền. Ngày 26/10/2011, tại nhà ở của bà Th, ông T và bà Th đã thoả thuận với nội dung ông T cho bà Th vay 180.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Quan hệ vay tài sản giữa hai bên được chứng minh bằng Giấy biên nhận có nội dung “ngày 30/9/11 (AL) chú Nguyễn Kim T xã DS gửi bà T3 Th CSon số tiền 180.000.000 đồng lãi 3%/tháng”. Giấy biên nhận không có chữ ký của ông T, nhưng có chữ ký của bà Th và chị Vũ Thị Th1, nên về hình thức, văn bản này không phải là hợp đồng vay tài sản được ký giữa ông T với bà Th và chị Th1, mà văn bản này chỉ có giá trị chứng minh sự việc ông T cho vay tiền. Về nội dung của giấy biên nhận ghi rõ ông T gửi tiền bà T3 Th (tên bà Th ghép cùng tên chồng là ông T3), không thể hiện việc gửi tiền cho chị Th1. Tại lời khai ngày 21/7/2020, ông T trình bày, ngày 26/10/2011, ông đến nhà ở của bà Th để cho bà Th vay tiền và cũng chỉ có ông với bà Th nói chuyện, thoả thuận, thống nhất việc hai bên cho nhau vay tiền. Theo quy định của Điều 471 BLDS năm 2005 (có hiệu lực tại thời điểm giao dịch) thì “Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay...”. Giấy biên nhận có nội dung ông T giao tiền cho bà Th và cũng chỉ có bà Th thoả thuận với ông T về nội dung giao dịch gồm tiền gốc, lãi suất và thời hạn trả nợ; chị Th1 không tham gia thoả thuận cùng ông T, nên căn cứ quy định của Điều 471 BLDS năm 2005, thì người vay tiền của ông T là bà Th, không phải là chị Th1. Tại phiên tòa, bà Th đồng ý trả nguyên đơn tiền gốc là 180.000.000 đồng, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tài sản cho vay theo ông T thừa nhận có nguồn gốc là tài sản chung của ông T và vợ là bà Ng2, nên bà Th có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông T.

[2] Chị Th1 là con dâu của bà Th, có mặt ở nhà bà Th, chứng kiến việc ông T và bà Th thoả thuận cho nhau vay tiền, viết và ký vào giấy biên nhận. Tuy chị Th1 có ký giấy biên nhận ngày 26/10/2011, nhưng về hình thức không thể hiện ký với tư cách người vay, trong khi nội dung của giấy biên nhận thể hiện ông T gửi tiền cho bà Th, nên chị Th1 ký giấy biên nhận cũng chưa đủ căn cứ xác định chị là người vay. Ông T cho rằng chị Th1 cùng bà Th ký giấy biên nhận, nên chị cũng là người vay thì thấy: Tại Hợp đồng uỷ quyền ngày 18/5/2020 (hợp đồng được lập trước khi nguyên đơn khởi kiện) giữa ông T và anh Hán Quang T1 thể hiện “Bên A (ông T) cho bà Th vay số tiền 180.000.000 đồng ngày 26/10/2011, do nhiều lần bên A yêu cầu bà Th trả lại số tiền trên nhưng bà Th không trả” và tại lời khai ngày 21/7/2020 ông T trình bày “tôi xác định về mặt ý thức của tôi là cho bà Th vay tiền, còn chị Th1 là người thừa kế khoản vay; sau khi chị Th1 đếm tiền thì đưa cho

bà Th". Các nội dung trình bày này của ông T phù hợp với việc ông khai mục đích đến nhà bà Th để cho bà Th vay tiền cũng như phù hợp với nội dung giấy biên nhận, nên phải xác định cả về căn cứ pháp lý và diễn biến sự việc đều thể hiện ông T cho bà Th vay tiền. Việc ông T sau đó thay đổi lời khai cho rằng bà Th và chị Th1 cùng làm ăn chung, cùng huy động vốn trong dân cư và cho người khác vay lại, nhưng bà Th và chị Th1 không thừa nhận, còn nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chị Th1 cùng quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ tiền vay của ông, nên không có căn cứ buộc chị Th1 phải liên đới với bà Th trả nợ theo yêu cầu của ông. Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng chị Th1 là người thừa kế khoản vay nên có nghĩa vụ cùng với bà Th trả nợ là không có căn cứ pháp lý nên không được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, chị Th1 không thừa nhận vay tiền của ông T cũng như không đồng ý trả nợ nhưng chị thấy hoàn cảnh gia đình của ông T khó khăn, bản thân chị là viên chức, có lương, nên chị đồng ý hỗ trợ bà Th trả ông T số tiền 38.500.000 đồng là việc riêng của chị với bà Th, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án, còn ông T cũng không đồng ý nhận, mà yêu cầu chị Th1 phải cùng với bà Th trả toàn bộ số nợ cho ông, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận sự tự nguyện này của chị Th1.

[4] Việc vay tiền giữa ông T và bà Th có thoả thuận lãi suất 3%/tháng, cao hơn lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, nên theo quy định của điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết. Theo quy định của Điều 476 BLDS năm 2005 thì "*lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*", đồng thời theo Quyết định số 2868/2010/QĐ - NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Nguyên đơn không yêu cầu áp dụng lãi suất 3%/tháng, mà chỉ yêu cầu áp dụng lãi suất 13,5%/năm là có căn cứ, đồng thời nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày cho vay đến ngày 28/5/2020 là sự tự nguyện của nguyên đơn, nên đều được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi bà Th phải trả ông T từ ngày 26/10/2011 đến ngày 28/5/2020 là 208.708.150 đồng.

[5] Như vậy, bà Th phải trả nợ cho vợ chồng nguyên đơn theo giấy biên nhận ngày 26/10/2011 (ngày 30/9 âm lịch) tổng cộng gốc và lãi là 180.000.000 đồng + 208.708.150 đồng = 388.708.150 đồng.

[6] Nguyên đơn yêu cầu cả chị Th1 và bà Th liên đới trả nợ, nhưng Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu là buộc bà Th trả nợ cho nguyên

đơn. Cho nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện chị Th1 không được chấp nhận. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tổng cộng cả gốc và lãi là 180.000.000 đồng + 208.782.000 đồng = 388.782.000 đồng, nhưng Hội đồng xét xử chỉ chấp số nợ gốc và lãi là 388.708.150 đồng, tức là chấp nhận số nợ ít hơn, nên nguyên đơn còn phải án phí đối với số tiền chênh lệch không được chấp nhận. Bà Th mặc dù có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nhưng là người cao tuổi, nên được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 471, 474, 476, 477 BLDS năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/2010/QĐ - NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

3. Buộc bà Nguyễn Thị Th trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Kim T và bà Vũ Thị Ng theo Giấy biên nhận ngày 26/10/2011, tức ngày 30/9 (âm lịch) tổng số tiền là 388.708.150 đồng, trong đó nợ gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi là 208.708.150 đồng;

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chưa thi hành án;

5. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bà Nguyễn Thị Th và chị Vũ Thị Th1 trả tiền lãi sau ngày 28/5/2020;

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Vũ Thị Th1 có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị Th trả nợ cho ông Nguyễn Kim T và bà Vũ Thị Ng2;

7. Bà Nguyễn Thị Th được miễn nộp tiền án phí; Ông Nguyễn Kim T phải chịu 9.717.703 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.670.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004255 ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M H, ông Nguyễn Kim T còn phải nộp 47.703 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

7. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã M H;
 - Phòng KTGD, TAND tỉnh H Y;
 - Chi cục T.H.A DS thị xã M H;
 - Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tuấn Trọng